Phụ lục I

ĐƠN GIÁ ĐẶT HÀNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH PHÁT THANH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Tiền Giang)

ĐVT: đồng

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
1	BẢN TIN THỜI SỰ									
1.1	BẢN TIN THỜI SỰ TRỰC TẾP									
	13.01.00.01.01 Bản tin thời sự trực tiếp	Bản tin	5	0%	1,688,000	598,323	797,744	247,243	9,900	35,182
				Đến 30%	1,413,000	500,213	666,935	206,702	9,900	29,238
				Trên 30% đến 50%	1,105,000	390,448	520,585	161,344	9,900	22,716
				Trên 50% đến 70%	810,000	285,243	380,314	117,870	9,900	16,434
				Trên 70%	474,000	165,552	220,731	68,411	9,900	9,173
	13.01.00.01.02 Bản tin thời sự trực tiếp	Bản tin	10	0%	3,218,000	1,139,646	1,519,491	470,933	19,800	67,793
				Đến 30%	2,654,000	938,935	1,251,882	387,994	19,800	55,584
				Trên 30% đến 50%	2,062,000	727,857	970,452	300,771	19,800	42,893
				Trên 50% đến 70%	1,487,000	523,197	697,578	216,199	19,800	30,523
				Trên 70%	776,000	269,989	359,976	111,567	19,800	15,149
	13.01.00.01.03 Bản tin thời sự trực tiếp	Bản tin	15	0%	5,057,000	1,791,869	2,389,098	740,449	29,700	106,188
				Đến 30%	4,213,000	1,491,257	1,988,293	616,228	29,700	87,874
				Trên 30% đến 50%	3,365,000	1,189,156	1,585,502	491,392	29,700	69,560
				Trên 50% đến 70%	2,500,000	880,907	1,174,513	364,015	29,700	50,925

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 70%	1,454,000	508,189	677,569	209,998	29,700	28,194
1.2	BẢN TIN THỜI SỰ GHI ÂM PHÁT SAU				-					
	13.01.00.02.01 Bản tin thời sự ghi âm phát sau	Bản tin	5	0%	1,572,000	556,449	741,914	229,940	10,700	33,254
				Đến 30%	1,283,000	453,303	604,389	187,317	10,700	26,989
				Trên 30% đến 50%	987,000	347,832	463,764	143,734	10,700	20,724
				Trên 50% đến 70%	692,000	242,912	323,875	100,378	10,700	14,458
				Trên 70%	344,000	118,757	158,339	49,074	10,700	6,908
	13.01.00.02.02 Bản tin thời sự ghi âm phát sau	Bản tin	10	0%	3,077,000	1,089,097	1,452,094	450,045	19,800	65,544
				Đến 30%	2,510,000	887,290	1,183,024	366,653	19,800	53,335
				Trên 30% đến 50%	1,917,000	675,811	901,059	279,264	19,800	40,644
				Trên 50% đến 70%	1,342,000	471,151	628,185	194,692	19,800	28,274
				Trên 70%	637,000	219,945	293,253	90,887	19,800	13,012
	13.01.00.02.03 Bản tin thời sự ghi âm phát sau	Bản tin	15	0%	4,548,000	1,613,045	2,150,673	666,555	19,800	97,513
				Đến 30%	3,700,000	1,310,936	1,747,872	541,715	19,800	79,199
				Trên 30% đến 50%	2,860,000	1,011,965	1,349,253	418,172	19,800	61,046
				Trên 50% đến 70%	1,982,000	699,089	932,095	288,883	19,800	42,250
				Trên 70%	948,000	330,931	441,231	136,750	19,800	19,760
1.3	BẢN TIN CHUYÊN ĐỀ PHÁT SAU				-					
				0%	1,639,000	580,457	773,923	239,861	9,900	35,342
				Đến 30%	1,323,000	467,823	623,748	193,317	9,900	28,435

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
	13.02.00.00.01 Bản tin chuyên đề phát sau	Bản tin	5	Trên 30% đến 50%	1,011,000	356,552	475,391	147,337	9,900	21,687
				Trên 50% đến 70%	710,000	249,239	332,310	102,992	9,900	15,101
				Trên 70%	311,000	107,162	142,879	44,282	9,900	6,426
	13.02.00.00.02 Bản tin chuyên đề phát sau	Bản tin	10	0%	3,358,000	1,192,140	1,589,480	492,625	10,700	72,773
				Đến 30%	2,700,000	958,044	1,277,361	395,890	10,700	58,476
				Trên 30% đến 50%	2,058,000	729,270	972,336	301,354	10,700	44,499
				Trên 50% đến 70%	1,408,000	497,751	663,652	205,684	10,700	30,362
				Trên 70%	614,000	214,977	286,629	88,834	10,700	13,012
	13.02.00.00.03 Bản tin chuyên đề phát sau	Bản tin	15	0%	4,787,000	1,701,086	2,268,058	702,935	11,500	103,778
				Đến 30%	3,863,000	1,372,010	1,829,301	566,952	11,500	83,697
				Trên 30% đến 50%	2,956,000	1,048,925	1,398,531	433,444	11,500	63,938
				Trên 50% đến 70%	2,047,000	724,886	966,490	299,543	11,500	44,178
				Trên 70%	909,000	319,705	426,262	132,111	11,500	19,438
1.4	BIÊN TẬP BẢN TIN THỜI TIẾT				-					
	13.06.00.00.01 Biên tập bản tin thời tiết	Bản tin	5	0%	198,000	69,368	92,489	28,665	3,050	4,016
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
2	CHƯƠNG TRÌNH THỜI SỰ TỔNG HỢP				-					
2.1	CHƯƠNG TRÌNH THỜI SỰ TỔNG HỢP TRỰC TIẾP				-					
	13.04.00.01.01 Chương trình thời sự tổng hợp trực tiếp	Chương trình	30	0%	7,645,000	2,708,421	3,611,138	1,119,194	50,300	156,150
				Đến 30%	6,290,000	2,225,284	2,966,970	919,548	50,300	127,876
				Trên 30% đến 50%	4,938,000	1,743,376	2,324,443	720,411	50,300	99,602
				Trên 50% đến 70%	3,572,000	1,256,281	1,675,000	519,130	50,300	71,167
				Trên 70%	1,863,000	647,107	862,788	267,402	50,300	35,503
	13.04.00.01.02 Chương trình thời sự tổng hợp trực tiếp	Chương trình	45	0%	11,529,000	4,085,920	5,447,756	1,688,414	70,900	236,313
				Đến 30%	9,515,000	3,367,810	4,490,301	1,391,672	70,900	194,223
				Trên 30% đến 50%	7,498,000	2,648,890	3,531,765	1,094,594	70,900	152,133
				Trên 50% đến 70%	5,483,000	1,930,320	2,573,696	797,661	70,900	110,044
				Trên 70%	2,970,000	1,034,493	1,379,289	427,481	70,900	57,512
2.2	CHƯƠNG TRÌNH THỜI SỰ TỔNG HỢP GHI ÂM PHÁT SAU									
	13.04.00.02.01 Chương trình thời sự tổng hợp ghi âm phát sau	Chương trình	30	0%	7,272,000	2,574,335	3,432,361	1,063,786	51,100	150,206
				Đến 30%	5,936,000	2,098,242	2,797,586	867,051	51,100	122,253
				Trên 30% đến 50%	4,580,000	1,614,837	2,153,062	667,295	51,100	93,979
				Trên 50% đến 70%	3,217,000	1,128,688	1,504,879	466,405	51,100	65,544
				Trên 70%	1,515,000	521,974	695,947	215,694	51,100	30,041
3	CHƯƠNG TRÌNH TƯ VẤN				-					
				0%	5,538,000	1,972,657	2,630,144	815,156	9,100	111,008
				Đến 30%	-					

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
	13.07.00.00.01 Chương trình tư vấn trực tiếp	Chương trình	30	Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.07.00.02.01 Chương trình tư vấn phát sau	Chương trình	30	0%	4,128,000	1,467,579	1,956,723	606,444	10,700	86,107
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
4	CHƯƠNG TRÌNH TỌA ĐÀM				-					
4.1	CHƯƠNG TRÌNH TỌA ĐÀM TRỰC TẾP				-					
	13.08.00.01.01 Chương trình tọa đàm trực tiếp	Chương trình	30	0%	7,447,000	2,650,293	3,533,635	1,095,174	19,800	148,117
				Đến 30%	4,832,000	1,719,221	2,292,237	710,429	19,800	90,766
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.08.00.01.02 Chương trình tọa đàm trực tiếp	Chương trình	45	0%	8,325,000	2,965,614	3,954,052	1,225,473	20,600	159,684
				Đến 30%	5,711,000	2,034,541	2,712,654	840,728	20,600	102,333
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 70%	-					
	13.08.00.01.03 Chương trình tọa đàm trực tiếp	Chương trình	60	0%	9,177,000	3,266,512	4,355,241	1,349,812	30,500	174,463
				Đến 30%	6,562,000	2,335,440	3,113,842	965,068	30,500	117,112
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
4.2	CHƯƠNG TRÌNH TỌA ĐÀM GHI ÂM PHÁT SAU				-					
	13.08.00.02.01 Chương trình tọa đàm ghi âm phát sau	Chương trình	30	0%	6,762,000	2,404,073	3,205,350	993,429	19,800	139,121
				Đến 30%	4,333,000	1,539,166	2,052,170	636,026	19,800	85,947
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.08.00.02.02 Chương trình tọa đàm ghi âm phát sau	Chương trình	45	0%	7,392,000	2,628,931	3,505,154	1,086,346	20,600	151,330
				Đến 30%	4,973,000	1,767,430	2,356,514	730,350	20,600	98,316
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
5	CHƯƠNG TRÌNH TẠP CHÍ				-					
				0%	3,185,000	1,131,218	1,508,253	467,450	9,900	68,275
				Đến 30%	2,984,000	1,059,707	1,412,907	437,900	9,900	63,938

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
	13.09.00.02.01 Chương trình tạp chí	Chương trình	10	Trên 30% đến 50%	2,804,000	995,558	1,327,377	411,392	9,900	59,922
				Trên 50% đến 70%	2,614,000	928,003	1,237,307	383,476	9,900	55,745
				Trên 70%	2,357,000	836,152	1,114,842	345,521	9,900	50,122
	13.09.00.02.02 Chương trình tạp chí	Chương trình	15	0%	4,951,000	1,756,822	2,342,371	725,967	19,000	106,349
				Đến 30%	4,559,000	1,617,481	2,156,587	668,387	19,000	97,834
				Trên 30% đến 50%	4,196,000	1,488,079	1,984,055	614,915	19,000	89,802
				Trên 50% đến 70%	3,821,000	1,354,720	1,806,248	559,807	19,000	81,609
				Trên 70%	3,337,000	1,182,153	1,576,165	488,498	19,000	71,006
	13.09.00.02.03 Chương trình tạp chí	Chương trình	20	0%	5,898,000	2,093,612	2,791,413	865,138	20,600	126,751
				Đến 30%	5,616,000	1,993,388	2,657,784	823,723	20,600	120,968
				Trên 30% đến 50%	5,191,000	1,841,846	2,455,734	761,101	20,600	111,490
				Trên 50% đến 70%	4,755,000	1,686,674	2,248,843	696,980	20,600	101,851
				Trên 70%	4,212,000	1,493,399	1,991,149	617,113	20,600	89,802
	13.09.00.02.04 Chương trình tạp chí	Chương trình	30	0%	6,973,000	2,473,879	3,298,423	1,022,275	29,700	148,760
				Đến 30%	6,699,000	2,376,232	3,168,230	981,924	29,700	143,137
				Trên 30% đến 50%	6,263,000	2,220,733	2,960,904	917,668	29,700	133,498
				Trên 50% đến 70%	5,840,000	2,070,346	2,760,393	855,524	29,700	124,020
				Trên 70%	5,295,000	1,876,243	2,501,595	775,315	29,700	111,971
6	CHƯƠNG TRÌNH ĐIỂM BÁO				-					

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
	13.10.00.01.01 Chương trình điểm báo trực tiếp	Chương trình	5	0%	216,000	76,698	102,261	31,694	1,070	4,498
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.10.00.01.02 Chương trình điểm báo trực tiếp	Chương trình	10	0%	341,000	120,640	160,849	49,852	3,050	7,068
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.10.00.02.01 Chương trình điểm báo trong nước phát sau	Chương trình	10	0%	207,000	73,268	97,688	30,276	1,070	4,337
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
7	PHÓNG SỰ				-					
7.1	PHÓNG SỰ CHÍNH LUẬN				-					
	13.11.01.00.01 Phóng sự chính luận	Phóng sự	5	0%	2,348,000	835,316	1,113,727	345,176	3,050	50,283
				Đến 30%	2,145,000	763,160	1,017,522	315,359	3,050	45,785
				Trên 30% đến 50%	1,942,000	691,004	921,316	285,542	3,050	41,286

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 50% đến 70%	1,747,000	621,425	828,546	256,790	3,050	36,946
				Trên 70%	1,493,000	531,230	708,289	219,519	3,050	31,326
	13.11.01.00.02 Phóng sự chính luận	Phóng sự	10	0%	3,457,000	1,228,457	1,637,902	507,632	8,300	74,219
				Đến 30%	3,160,000	1,122,800	1,497,029	463,972	8,300	67,633
				Trên 30% đến 50%	2,834,000	1,006,835	1,342,413	416,052	8,300	60,404
				Trên 50% đến 70%	2,516,000	893,447	1,191,233	369,197	8,300	53,335
				Trên 70%	2,154,000	764,597	1,019,437	315,952	8,300	45,303
7.2	PHÓNG SỰ CHÂN DUNG				-					
	13.11.02.00.01 Phóng sự chân dung	Phóng sự	5	0%	1,848,000	657,739	876,963	271,796	2,300	39,519
				Đến 30%	1,667,000	593,314	791,065	245,174	2,300	35,503
				Trên 30% đến 50%	1,494,000	531,466	708,603	219,616	2,300	31,648
				Trên 50% đến 70%	1,320,000	469,618	626,142	194,059	2,300	27,792
				Trên 70%	1,103,000	392,308	523,064	162,112	2,300	22,973
	13.11.02.00.02 Phóng sự chân dung	Phóng sự	10	0%	3,111,000	1,107,338	1,476,413	457,582	3,050	66,669
				Đến 30%	2,843,000	1,011,989	1,349,285	418,181	3,050	60,725
				Trên 30% đến 50%	2,568,000	914,063	1,218,720	377,716	3,050	54,620
				Trên 50% đến 70%	2,300,000	818,714	1,091,591	338,315	3,050	48,676
				Trên 70%	1,960,000	697,595	930,103	288,265	3,050	41,126
7.3	PHÓNG SỰ ĐIỀU TRA				-					
				0%	4,296,000	1,527,507	2,036,625	631,208	9,100	91,248

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
	13.11.03.00.01 Phóng sự điều tra	Phóng sự	5	Đến 30%	3,934,000	1,398,657	1,864,829	577,963	9,100	83,216
				Trên 30% đến 50%	3,572,000	1,269,807	1,693,033	524,719	9,100	75,183
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.11.03.00.02 Phóng sự điều tra	Phóng sự	10	0%	6,430,000	2,287,589	3,050,042	945,294	9,900	136,872
				Đến 30%	5,887,000	2,094,314	2,792,348	865,428	9,900	124,823
				Trên 30% đến 50%	5,344,000	1,901,039	2,534,655	785,561	9,900	112,775
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
8	CHƯƠNG TRÌNH TƯỜNG THUẬT TRỰC TIẾP TRÊN SÓNG PHÁT THANH									
	13.12.00.00.01 Chương trình tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh	Chương trình	90	0%	15,453,000	5,472,052	7,295,887	2,261,202	129,500	294,467
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.12.00.00.02 Chương trình tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh	Chương trình	120	0%	16,388,000	5,788,865	7,718,294	2,392,118	177,400	311,496
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 70%	-					
	13.12.00.00.03 Chương trình tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh	Chương trình	180	0%	17,777,000	6,258,846	8,344,920	2,586,327	259,000	327,721
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
9	CHƯƠNG TRÌNH GIAO LƯU				-					
9.1	Chương trình giao lưu trực tiếp				-					
	13.13.00.01.01 Chương trình giao lưu trực tiếp	Chương trình	30	0%	7,749,000	2,751,701	3,668,842	1,137,078	38,800	152,294
				Đến 30%	5,194,000	1,841,723	2,455,569	761,050	38,800	96,549
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.13.00.01.02 Chương trình giao lưu trực tiếp	Chương trình	45	0%	8,827,000	3,133,733	4,178,206	1,294,945	48,700	171,732
				Đến 30%	6,280,000	2,226,550	2,968,659	920,071	48,700	116,148
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
				0%	9,458,000	3,358,393	4,477,745	1,387,780	51,100	183,460
				Đến 30%	6,911,000	2,451,210	3,268,198	1,012,907	51,100	127,876

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
	13.13.00.01.03 Chương trình giao lưu trực tiếp	Chương trình	55	Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
9.2	Giao lưu ghi âm phát sau				-					
	13.13.00.02.01 Chương trình giao lưu ghi âm phát sau	Chương trình	30	0%	7,728,000	2,747,572	3,663,337	1,135,372	30,500	151,330
				Đến 30%	5,210,000	1,850,962	2,467,888	764,868	30,500	96,067
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.13.00.02.02 Chương trình giao lưu ghi âm phát sau	Chương trình	45	0%	8,491,000	3,017,391	4,023,087	1,246,869	38,800	164,825
				Đến 30%	5,945,000	2,110,792	2,814,319	872,237	38,800	109,080
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.13.00.02.03 Chương trình giao lưu ghi âm phát sau	Chương trình	55	0%	9,026,000	3,201,448	4,268,490	1,322,926	58,600	174,463
				Đến 30%	6,488,000	2,297,476	3,063,225	949,380	58,600	118,879
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
10	CHƯƠNG TRÌNH BÌNH LUẬN				-					
	13.14.00.00.01 Chương trình bình luận	Chương trình	5	0%	1,118,000	399,759	532,998	165,191	1,820	18,635
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.14.00.00.02 Chương trình bình luận	Chương trình	10	0%	1,780,000	636,875	849,146	263,174	1,550	29,559
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
11	CHƯƠNG TRÌNH XÃ LUẬN				-					
	13.15.00.00.01 Chương trình xã luận	Chương trình	5	0%	3,830,000	1,369,979	1,826,593	566,113	2,300	64,580
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.15.00.00.02 Chương trình xã luận	Chương trình	10	0%	5,726,000	2,047,945	2,730,525	846,267	4,600	96,549
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
12	TIỂU PHẨM				-					
	13.16.00.00.01 tiểu phẩm	Tiểu phẩm	5	0%	2,174,000	770,197	1,026,903	318,266	19,000	39,198
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.16.00.00.02 tiểu phẩm	Tiểu phẩm	10	0%	3,398,000	1,207,964	1,610,579	499,164	20,600	59,761
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.16.00.00.03 tiểu phẩm	Tiểu phẩm	15	0%	4,542,000	1,617,088	2,156,064	668,225	20,600	79,681
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
13	BIÊN TẬP KỊCH TRUYỀN THANH				-					
				0%	5,478,000	1,952,393	2,603,125	806,782	23,300	92,051

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
	13.18.00.00.01 biên tập kịch truyền thanh	Kịch truyền thanh	15	Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.18.00.00.02 biên tập kịch truyền thanh	Kịch truyền thanh	30	0%	8,449,000	2,999,450	3,999,167	1,239,455	69,300	141,852
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.18.00.00.03 biên tập kịch truyền thanh	Kịch truyền thanh	60	0%	13,802,000	4,883,600	6,511,304	2,018,037	158,400	231,011
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.18.00.00.04 biên tập kịch truyền thanh	Kịch truyền thanh	90	0%	21,714,000	7,669,988	10,226,395	3,169,449	286,300	362,100
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
14	BIÊN TẬP CA KỊCH				-					
	13.19.00.00.01 biên tập ca kịch	Ca kịch	90	0%	21,080,000	7,543,696	10,058,010	3,117,262	8,300	352,300
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
15	THU TÁC PHẨM MỚI				-					
15.1	Thu truyện				-					
	13.20.10.00.01 thu truyện	Chương trình	10	0%	910,000	321,329	428,429	132,782	9,900	17,101
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
15.2	Thu thơ, thu nhạc				-					
	13.20.20.00.01 thu thơ, thu nhạc	Chương trình	5	0%	865,000	307,412	409,873	127,031	3,800	17,029
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 70%	-					
16	ĐỌC TRUYỆN				-					
	13.21.00.00.01 đọc truyện	Chương trình	15	0%	325,000	115,678	154,234	47,801	395	6,554
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.21.00.00.02 đọc truyện	Chương trình	20	0%	425,000	151,083	201,440	62,432	1,070	8,627
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.21.00.00.03 đọc truyện	Chương trình	30	0%	615,000	218,991	291,981	90,493	1,070	12,627
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
17	PHÁT THANH VĂN HỌC				-					
				0%	2,148,000	759,479	1,012,613	313,837	19,000	42,620
				Đến 30%	-					

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
	13.22.00.00.01 Phát thanh văn học	Chương trình	15	Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.22.00.00.02 Phát thanh văn học	Chương trình	30	0%	-					
				Đến 30%	3,687,000	1,304,766	1,739,644	539,165	28,900	74,356
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
18	BÌNH TRUYỆN				-					
	13.23.00.00.01 Bình truyện	Chương trình	30	0%	3,556,000	1,257,232	1,676,267	519,523	29,700	73,512
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
19	TRẢ LỜI THÍNH GIẢ GHI ÂM PHÁT SAU				-					
19.1	TRẢ LỜI KHÁN GIẢ GHI ÂM PHÁT SAU DẠNG ĐIỀU TRA									
	13.24.10.00.01Trả lời thính giả ghi âm phát sau dạng điều tra	Chương trình	10	0%	7,325,000	2,614,677	3,486,149	1,080,456	10,700	132,695
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 50% đến 70%	-				-	
				Trên 70%	-					
	13.24.10.00.02 Trả lời thính giả ghi âm phát sau dạng điều tra	Chương trình	15	0%	9,082,000	3,239,916	4,319,779	1,338,822	19,800	164,182
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-				-	
				Trên 70%	-					
	13.24.10.00.03 Trả lời thính giả ghi âm phát sau dạng điều tra	Chương trình	30	0%	11,816,000	4,210,259	5,613,538	1,739,795	38,800	213,661
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-				-	
				Trên 70%	-					
19.2	TRẢ LỜI THÍNH GIẢ GHI ÂM PHÁT SAU DẠNG KHÔNG ĐIỀU TRA									
	13.24.20.00.01 Trả lời thính giả ghi âm phát sau dạng không điều tra	Chương trình	10	0%	1,115,000	394,298	525,718	162,935	9,900	21,687
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-				-	
				Trên 70%	-					
				0%	2,421,000	860,707	1,147,581	355,668	9,900	47,070
				Đến 30%	-					

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
	13.24.20.00.02 Trả lời thính giả ghi âm phát sau dạng không điều tra	Chương trình	30	Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-				-	
				Trên 70%	-					
20	CHƯƠNG TRÌNH PHỔ BIẾN KIẾN THỨC				-					
	13.25.10.00.01 Dạy tiếng Việt cho người nước ngoài	Chương trình	15	0%	951,000	338,151	450,857	139,733	3,800	18,635
				Đến 30%	-				-	
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.25.20.00.01 Dạy tiếng nước ngoài	Chương trình	15	0%	1,106,000	388,198	517,585	160,414	19,000	21,045
				Đến 30%	-				-	
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.25.30.00.01 Dạy học hát	Bài hát	15	0%	1,205,000	425,802	567,722	175,953	10,700	25,222
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-				-	
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
	13.25.30.00.02 Dạy học hát	Bài hát	30	0%	2,065,000	725,651	967,511	299,859	28,900	43,214
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-				-	
	13.25.40.00.01 Dạy học chuyên ngành	Chương trình	15	0%	859,000	302,729	403,628	125,096	9,100	18,474
				Đến 30%	-				-	
				Trên 30% đến 50%	-				-	
				Trên 50% đến 70%	-				-	
				Trên 70%	-				-	
21	CHƯƠNG TRÌNH PHÁT THANH TỔNG HỢP				-				-	
21.1	SHOW PHÁT THANH TRỰC TIẾP				-				-	
	13.27.00.01.01 Chương trình phát thanh tổng hợp trực tiếp	show phát thanh	30	0%	8,320,000	2,957,094	3,942,693	1,221,952	39,600	159,041
				Đến 30%	7,833,000	2,783,506	3,711,248	1,150,221	39,600	148,278
				Trên 30% đến 50%	7,317,000	2,599,694	3,466,172	1,074,265	39,600	136,936
				Trên 50% đến 70%	6,815,000	2,421,224	3,228,218	1,000,516	39,600	125,835
				Trên 70%	6,197,000	2,201,088	2,934,711	909,550	39,600	112,196
	13.27.00.01.02 Chương trình phát thanh tổng	show phát	60	0%	14,608,000	5,195,737	6,927,477	2,147,021	60,200	277,117
				Đến 30%	12,978,000	4,614,337	6,152,295	1,906,770	60,200	244,185
				Trên 30% đến 50%	11,357,000	4,036,065	5,381,285	1,667,813	60,200	211,412

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
	hợp trực tiếp	thanh		Trên 50% đến 70%	9,758,000	3,465,859	4,621,029	1,432,188	60,200	179,122
				Trên 70%	7,722,000	2,739,346	3,652,370	1,131,973	60,200	137,996
	13.27.00.01.03 Chương trình phát thanh tổng hợp trực tiếp	show phát thanh	115	0%	22,536,000	8,009,747	10,679,395	3,309,847	89,900	447,243
				Đến 30%	20,062,000	7,127,881	9,503,604	2,945,436	89,900	394,872
				Trên 30% đến 50%	17,434,000	6,191,388	8,254,978	2,558,451	89,900	339,127
				Trên 50% đến 70%	14,822,000	5,260,560	7,013,904	2,173,808	89,900	283,704
				Trên 70%	11,541,000	4,091,245	5,454,857	1,690,615	89,900	214,143
21.2	SHOW PHÁT THANH PHÁT SAU				-					
	13.27.00.02.00 Chương trình phát thanh tổng hợp phát sau	show phát thanh	60	0%	7,665,000	2,730,255	3,640,250	1,128,216	11,500	154,543
				Đến 30%	6,811,000	2,426,172	3,234,815	1,002,561	11,500	136,069
				Trên 30% đến 50%	5,957,000	2,121,978	2,829,233	876,859	11,500	117,594
				Trên 50% đến 70%	5,104,000	1,817,894	2,423,798	751,204	11,500	99,120
				Trên 70%	4,052,000	1,443,403	1,924,489	596,454	11,500	76,308